Công Ty CP Nhựa Việt Nam

Digitally signed by Công Ty CP Nhựa Việt Nam
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=Công Ty CP Nhựa Việt Nam, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300381966
Reason: I am the author of this document
Location: 12345678
Date: 2026.04.10 13:50:16+07'00'
Foxit PhantomPDF Version: 10.1.4

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 36

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Bà Lê Ngọc Diệp	Chủ tịch	
Ông Hoàng Minh Sơn	Thành viên	
Bà Vũ Thị Minh Thục	Thành viên	
Ông Bùi Quốc Thịnh	Thành viên	Đơn xin từ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2025
Ông Phan Trung Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2025

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Bà Đặng Sơn Nguyệt Thảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2025
Ông Võ Hoàng Anh Tuấn	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2025
Bà Lê Thị Lộc Uyển	Thành viên	
Ông Phạm Huy Quan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2025

Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông Hoàng Minh Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2025
Ông Phan Trung Nam	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2025

Người đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông Hoàng Minh Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2025
Ông Phan Trung Nam	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2025

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Hoàng Minh Sơn
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2026

Số: 075 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do các gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

VACO Hà Nội
Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương
Phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781 - Fax: (84-24) 3577 0787

VACO Hồ Chí Minh
Lầu 10, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
Phường Gia Định, thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618 - Fax: (84-28) 3840 6616

VACO Đồng Nai
Số 79 Hà Huy Giáp
Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560 - Fax: (84-251) 382 8560

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo đến Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tại đó trình bày thông tin về tình hình hoạt động của công ty con - Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

M.S.D.N: 0102546856 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Chử Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 4262-2023-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**127.138.886.648**	**193.144.057.565**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**15.376.830.419**	**10.630.222.751**
1. Tiền	111		4.376.830.419	10.630.222.751
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**77.500.000.000**	**133.643.197.468**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	77.500.000.000	133.643.197.468
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11.403.409.172**	**7.295.321.226**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	60.160.702.490	66.272.970.833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		942.416.012	985.832.468
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		251.475.750	251.475.750
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	13.251.338.255	4.485.541.030
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(63.202.523.335)	(64.700.498.855)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**14.089.485.751**	**32.363.200.957**
1. Hàng tồn kho	141		22.735.936.017	41.326.692.352
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.646.450.266)	(8.963.491.395)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.769.161.306**	**9.212.115.163**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	118.061.518	6.611.968
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.549.690.969	8.946.134.132
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	11	101.408.819	259.369.063
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**173.906.140.371**	**173.383.408.298**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**16.830.000.000**	**21.040.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	21.030.000.000	21.040.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(4.200.000.000)	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3.567.243.580**	**4.709.496.828**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.567.243.580	4.709.496.828
- Nguyên giá	*222*		*128.219.106.370*	*129.538.345.206*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(124.651.862.790)*	*(124.828.848.378)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	*228*		*3.057.090.120*	*3.057.090.120*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(3.057.090.120)*	*(3.057.090.120)*
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**146.665.346.009**	**140.529.446.545**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	146.665.346.009	140.529.446.545
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.843.550.782**	**7.104.464.925**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6.843.550.782	7.104.464.925
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**301.045.027.019**	**366.527.465.863**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**26.710.921.100**	**70.287.434.100**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**26.010.921.100**	**70.287.434.100**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.897.270.204	5.655.749.059
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	675.383.924
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	10.145.435.512	10.131.616.753
4. Phải trả người lao động	314		1.245.378.572	1.058.594.506
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.599.050.981	2.876.576.623
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.685.176.988	2.548.119.700
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	7.505.958.449	46.672.359.141
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		932.650.394	669.034.394
II. Nợ dài hạn	**330**		**700.000.000**	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	700.000.000	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**274.334.105.919**	**296.240.031.763**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**274.334.105.919**	**296.240.031.763**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		194.289.130.000	194.289.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*194.289.130.000*	*194.289.130.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		199.031.463	199.031.463
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.883.561.044	101.768.027.923
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*62.036.701.923*	*87.070.456.606*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*17.846.859.121*	*14.697.571.317*
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(37.616.588)	(16.157.623)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**301.045.027.019**	**366.527.465.863**

M.S.D.N: 0300381966 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM - QUẬN 4 - T.P HỒ CHÍ MINH

Hoàng Minh Sơn
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2026

Phạm Văn Hòa
Phụ trách kế toán/Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**42.126.177.206**	**78.646.587.319**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	15.741.688
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**21**	**42.126.177.206**	**78.630.845.631**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	43.365.519.065	69.964.167.518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**(1.239.341.859)**	**8.666.678.113**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.968.187.442	6.197.737.432
7. Chi phí tài chính	22	25	1.991.312.997	3.433.214.579
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.263.128.221*	*3.358.611.023*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24	14	31.266.798.664	14.040.894.476
9. Chi phí bán hàng	25	26	1.537.595.436	2.639.283.009
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	13.413.636.038	8.240.211.682
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**18.053.099.776**	**14.592.600.751**
12. Thu nhập khác	31		264.408.589	470.042.007
13. Chi phí khác	32		492.108.209	382.657.389
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(227.699.620)**	**87.384.618**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**17.825.400.156**	**14.679.985.369**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**17.825.400.156**	**14.679.985.369**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		17.846.859.121	14.697.571.317
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(21.458.965)	(17.585.948)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	919	712

M.S.D.N: 0300381966 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Hoàng Minh Sơn
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2026

Phạm Văn Hòa
Phụ trách kế toán/Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***17.825.400.156***	***14.679.985.369***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.363.417.400	1.426.761.588
- Các khoản dự phòng	03	2.384.983.351	(16.354.959.954)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	545.360	(1.668.000.884)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(36.323.047.679)	(19.942.450.508)
- Chi phí lãi vay	06	1.263.128.221	3.358.611.023
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***(13.485.573.191)***	***(18.500.053.366)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.769.470.565	2.393.725.103
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	18.590.756.335	37.646.333.819
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.097.340.524)	1.610.480.516
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(103.199.559)	138.062.868
- Tiền lãi vay đã trả	14	(966.406.206)	(3.561.035.379)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(609.884.000)	(814.858.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***5.097.823.420***	***18.912.655.228***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	295.858.586	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(148.564.818.644)	(132.258.319.666)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	204.708.016.112	112.593.520.811
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.107.610.045	20.983.228.802
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***77.546.666.099***	***1.318.429.947***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	602.948.998
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(39.793.352.491)	(39.178.418.329)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38.103.984.000)	(8.787.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(77.897.336.491)***	***(38.584.256.831)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**4.747.153.028**	**(18.353.171.656)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**10.630.222.751**	**28.776.956.284**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(545.360)	206.438.123
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**15.376.830.419**	**10.630.222.751**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Hoàng Minh Sơn
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2026

Phạm Văn Hòa
Phụ trách kế toán/Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26 tháng 7 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300381966 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 29 tháng 5 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 20 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 23 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ nhựa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- In ấn, quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hoá trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu, nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải hành khách đường bộ khác, bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh sản phẩm từ nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước (i)	Lô K-3-CN, KCN Mỹ Phước 2, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh	99,52	99,52	Sản xuất sản phẩm từ plastic
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An (ii)	Số 18C Phạm Đình Hổ, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	100	100	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam	300B Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một (ii)	300B Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh thương mại
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	320 Bến Vân Đồn, Phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh	20,69	20,69	Sản xuất sản phẩm từ plastic
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	27,51	27,51	Sản xuất hạt nhựa PVC
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Tỉnh Đồng Nai	15	15	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Nhựa PVC

Ghi chú:

(i) Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước ("Nhựa Việt Phước") đã tạm dừng hoạt động sản xuất kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024 cho đến khi có chỉ đạo mới từ Hội đồng Quản trị. Trong thời gian này, Công ty đã thực hiện tinh giản nhân sự, thu hẹp hoạt động và tập trung bán hàng hóa, thành phẩm tồn kho cũng như thanh lý máy móc, thiết bị nhằm tạo dòng tiền để thanh toán các nghĩa vụ nợ đến hạn, đồng thời xem xét, đánh giá nhu cầu thị trường và tìm kiếm các phương án kinh doanh mới hiệu quả. Trong năm, Công ty tiếp tục thực hiện thanh lý hàng tồn kho và tài sản để thanh toán các khoản nợ quá hạn. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty vẫn chưa thu xếp được nguồn tài chính để thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản vay theo thỏa thuận với Ngân hàng; theo đó, Ngân hàng đã chuyển giao hồ sơ liên quan đến khoản vay của Công ty sang cơ quan thi hành án để xử lý theo quy định. (xem Thuyết minh số 18).

(ii) Ngày 30 tháng 7 năm 2025, Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Nhựa Trường An và Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa số Một đã nhận được giấy xác nhận về việc tạm ngừng kinh doanh từ ngày 01 tháng 8 năm 2025 đến ngày 31 tháng 7 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam - Xí nghiệp Thương mại Dịch vụ Nhựa Số Một	403 Nguyễn Thái Bình, Phường Bảy Hiền, Thành phố Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại Hà Nội	Phòng R21, tầng 9, Tòa nhà Diamond Flower, số 48 Lê Văn Lương, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hướng dẫn kế toán mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này cho mục đích trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất do Thông tư số 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;
b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: Chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Thành phẩm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc Năm tài chính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất bao gồm:

- Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước theo Hợp đồng thuê lại đất ngày 27 tháng 6 năm 2006 với Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP của Công ty mẹ. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Tiền thuê đất trả trước Lô K-3-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Tỉnh Bình Dương của Công ty con - Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời gian thuê là 540 tháng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 38
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng có thời hạn, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 25 năm.

Chương trình phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng hữu ích.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả: Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác: Phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan của Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước - Công ty TNHH	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina	Công ty liên doanh
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	488.398.778	3.032.939.473
Tiền gửi ngân hàng không năm hạn	3.888.431.641	7.597.283.278
Các khoản tương đương tiền (i)	11.000.000.000	-
Cộng	**15.376.830.419**	**10.630.222.751**

Ghi chú:

(i) Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng có kỳ hạn gốc 06 tháng với lãi suất từ 5,6%/năm đến 7,0%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn - Bên liên quan	47.357.199.069	47.357.199.069
Công ty TNHH In và Sản xuất Bao bì Đức Mỹ	-	4.383.600.000
Công ty TNHH Công nghiệp Hợp Phát	2.669.970.418	2.669.970.418
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	-	1.497.975.520
Phải thu khách hàng khác	10.133.533.003	10.364.225.826
Cộng	**60.160.702.490**	**66.272.970.833**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	**13.251.338.255**	**4.485.541.030**
a1) Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan	***11.295.713.250***	***2.183.682.000***
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina - Lợi nhuận được chia	10.795.781.250	1.683.750.000
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn - Cổ tức được chia	499.932.000	499.932.000
a2) Phải thu ngắn hạn đối tượng khác	***1.955.625.005***	***2.301.859.030***
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	138.900.000	141.700.000
Lãi dự thu	185.316.438	482.168.104
Các khoản khác	1.631.408.567	1.677.990.926
b) Phải thu dài hạn khác	**21.030.000.000**	**21.040.000.000**
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long (i)	21.000.000.000	21.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	40.000.000

Ghi chú:

(i) Đây là khoản góp vốn đầu tư vào Dự án "Trụ sở, văn phòng, trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên" tọa lạc tại Số 360 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội (địa chỉ cũ là Số 360 Đường Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội) của Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long với số tiền góp vốn là 21 tỷ VND (bằng hình thức bù trừ công nợ). Dự án đã được phê duyệt đầu tư và xây dựng nhưng do tình hình tài chính khó khăn nên Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long đã ký Hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng toàn bộ phần góp vốn dự án cho Công ty Cổ phần Đông Thịnh Phát để tiếp tục thực hiện dự án. Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long cam kết sẽ chi trả cho Công ty sau khi hoàn thành việc chuyển nhượng và thanh, quyết toán Dự án theo đúng quy định của pháp luật, theo đúng tỷ lệ góp vốn ban đầu. Tuy nhiên, do thay đổi một số thủ tục của dự án nên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, dự án vẫn chưa hoàn tất việc chuyển nhượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng	**60.129.190.490**	**-**	**(60.129.190.490)**	**61.627.166.010**	**-**	**(61.627.166.010)**
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn - Bên liên quan	47.357.199.069	-	(47.357.199.069)	47.357.199.069	-	(47.357.199.069)
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	-	-	-	1.497.975.520	-	(1.497.975.520)
Các đối tượng khác	12.771.991.421	-	(12.771.991.421)	12.771.991.421	-	(12.771.991.421)
b) Phải thu khác	**1.956.533.750**	**-**	**(1.956.533.750)**	**1.956.533.750**	**-**	**(1.956.533.750)**
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn - Bên liên quan	499.932.000	-	(499.932.000)	499.932.000	-	(499.932.000)
Các đối tượng khác	1.456.601.750	-	(1.456.601.750)	1.456.601.750	-	(1.456.601.750)
c) Phải thu về cho vay ngắn hạn	**251.475.750**	**-**	**(251.475.750)**	**251.475.750**	**-**	**(251.475.750)**
Các đối tượng khác	251.475.750	-	(251.475.750)	251.475.750	-	(251.475.750)
d) Phải thu dài hạn khác	**21.000.000.000**	**16.800.000.000**	**(4.200.000.000)**	**21.000.000.000**	**21.000.000.000**	**-**
Công ty Cổ Phần Nhựa Thăng Long (i)	21.000.000.000	16.800.000.000	(4.200.000.000)	21.000.000.000	21.000.000.000	-
e) Trả trước cho người bán	**865.323.345**	**-**	**(865.323.345)**	**865.323.345**	**-**	**(865.323.345)**
Các đối tượng khác	865.323.345	-	(865.323.345)	865.323.345	-	(865.323.345)
Cộng	**84.202.523.335**	**16.800.000.000**	**(67.402.523.335)**	**85.700.498.855**	**21.000.000.000**	**(64.700.498.855)**

Ghi chú:

(i) Như đã trình bày ở trên, việc chuyển nhượng dự án giữa các bên đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất vẫn chưa hoàn tất do một số thủ tục liên quan đến dự án đang trong quá trình xử lý. Dự án đã đình trệ trong thời gian dài và hiện chưa có kế hoạch cụ thể về thời điểm hoàn tất việc chuyển nhượng. Mặc dù đối tác đã có cam kết hoàn trả khoản tiền liên quan khi hoàn tất chuyển nhượng, việc thu hồi vẫn phụ thuộc vào tiến độ xử lý các thủ tục và sự phối hợp của các bên liên quan. Trên cơ sở đánh giá các yếu tố nêu trên, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng một phần đối với khoản phải thu này nhằm phản ánh một cách thận trọng giá trị có thể thu hồi tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

8. NỢ XẤU (TIẾP THEO)

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	**64.700.498.855**	**66.465.309.363**
Trích dự phòng trong năm	4.200.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.497.975.520)	(1.764.810.508)
Tại ngày cuối năm	**67.402.523.335**	**64.700.498.855**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	6.318.070.830	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.429.631.358	(1.315.078.466)	1.414.518.758	(366.933.673)
Công cụ, dụng cụ	90.000	-	90.000	-
Thành phẩm	4.955.625.494	(2.289.991.567)	9.629.479.033	(4.776.219.340)
Hàng hóa	16.350.589.165	(5.041.380.233)	23.964.533.731	(3.820.338.382)
Cộng	**22.735.936.017**	**(8.646.450.266)**	**41.326.692.352**	**(8.963.491.395)**

Ghi chú:

Tình hình biến động chi phí dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	**8.963.491.395**	**23.553.640.841**
Trích dự phòng trong năm	3.105.906.848	370.383.555
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.422.947.977)	(14.960.533.001)
Tại ngày cuối năm	**8.646.450.266**	**8.963.491.395**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**118.061.518**	**6.611.968**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	58.061.518	-
Chi phí thuê văn phòng	60.000.000	-
Chi phí trả trước khác	-	6.611.968
b) Dài hạn	**6.843.550.782**	**7.104.464.925**
Tiền thuê đất trả trước (i)	6.843.550.782	7.096.214.934
Chi phí trả trước khác	-	8.249.991

Ghi chú:

(i) Trong đó, khoản tiền thuê đất trả trước tại Lô K-3-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Tỉnh Bình Dương với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.733.168.755 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.764.263.047 VND) của Công ty con - Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước là quyền sử dụng đất đi thuê được dùng để thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương (xem Thuyết minh số 18).

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu	**259.369.063**	**157.957.244**	**3.000**	**101.408.819**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	259.015.980	157.957.244	-	101.058.736
Thuế thu nhập cá nhân	3.000	-	3.000	-
Các loại thuế khác	350.083	-	-	350.083
b) Phải nộp	**10.131.616.753**	**2.615.960.290**	**2.602.141.531**	**10.145.435.512**
Thuế giá trị gia tăng	136.629.980	196.510.554	284.754.667	48.385.867
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.149.025.513	1.149.025.513	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.870.564	893.708.396	791.691.521	110.887.439
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	349.778.000	349.778.000	-
Các loại thuế khác (i)	9.986.116.209	26.937.827	26.891.830	9.986.162.206
Cộng	**10.390.985.816**	**2.773.917.534**	**2.602.144.531**	**10.246.844.331**

Ghi chú:

(i) Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác thể hiện khoản phải nộp tiền thu sử dụng vốn từ năm 1996 đến năm 2001. Số tiền phải trả này Công ty đang xem xét xử lý theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24 tháng 6 năm 2015 của Bộ Công thương và Công văn số 3464/TC/TCT ngày 13 tháng 7 năm 1999 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty không phải nộp khoản tiền này mà phải ký hợp đồng giao nhận nợ và trả tiền thuê đất với ngân sách nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**12.514.922.603**	**112.761.590.933**	**2.896.535.884**	**1.148.678.059**	**216.617.727**	**129.538.345.206**
- Giảm khác (*)	(354.737.589)	-	-	-	-	(354.737.589)
- Thanh lý, nhượng bán	(270.000.000)	-	(694.501.247)	-	-	(964.501.247)
Số dư cuối năm	**11.890.185.014**	**112.761.590.933**	**2.202.034.637**	**1.148.678.059**	**216.617.727**	**128.219.106.370**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**10.227.867.731**	**110.371.604.597**	**2.864.080.264**	**1.148.678.059**	**216.617.727**	**124.828.848.378**
- Khấu hao trong năm	506.888.191	571.409.437	32.455.620	-	-	1.110.753.248
- Giảm khác (*)	(354.737.589)	-	-	-	-	(354.737.589)
- Thanh lý, nhượng bán	(238.500.000)	-	(694.501.247)	-	-	(933.001.247)
Số dư cuối năm	**10.141.518.333**	**110.943.014.034**	**2.202.034.637**	**1.148.678.059**	**216.617.727**	**124.651.862.790**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	**2.287.054.872**	**2.389.986.336**	**32.455.620**	**-**	**-**	**4.709.496.828**
Số dư cuối năm	**1.748.666.681**	**1.818.576.899**	**-**	**-**	**-**	**3.567.243.580**

Ghi chú:

(*) Điều chỉnh giảm giá trị Nhà kho vật tư Hải Phòng theo Quyết định thu hồi đất số 2909/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2023.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty con - Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước đã thế chấp một số tài sản có nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 13.454.745.368 VND và 2.604.910.299 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 13.454.745.368 VND và 3.501.472.407 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 2.694.407.094 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 9.763.724.300 VND); của Công ty con - Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước là 2.325.563.514 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty là 1.444.658.923 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao đang không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam là 102.874.048.734 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty là 96.808.932.775 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định chờ thanh lý của Công ty con - Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước là 11.143.217.173 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty là 9.041.151.269 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**2.646.960.000**	**410.130.120**	**3.057.090.120**
Số dư cuối năm	**2.646.960.000**	**410.130.120**	**3.057.090.120**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**2.646.960.000**	**410.130.120**	**3.057.090.120**
Số dư cuối năm	**2.646.960.000**	**410.130.120**	**3.057.090.120**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	**-**	**-**	**-**
Số dư cuối năm	**-**	**-**	**-**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 3.057.090.120 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.057.090.120 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Biến động của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	**140.529.446.545**	**134.061.335.810**
Lợi nhuận được chia trong năm	(25.130.899.200)	(7.572.783.741)
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết trong năm	31.266.798.664	14.040.894.476
Tại ngày cuối năm	**146.665.346.009**	**140.529.446.545**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Sabic Asia Pacific Pte. Ltd	-	-	2.554.844.490	2.554.844.490
Ivict (Singapore) Pte. Ltd.	-	-	1.264.007.970	1.264.007.970
Các đối tượng khác	1.897.270.204	1.897.270.204	1.836.896.599	1.836.896.599
Cộng	**1.897.270.204**	**1.897.270.204**	**5.655.749.059**	**5.655.749.059**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.308.677.984	1.061.338.757
Các khoản trích trước khác	290.372.997	1.815.237.866
Cộng	**1.599.050.981**	**2.876.576.623**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	**2.685.176.988**	**2.548.119.700**
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	37.565.816	94.649.032
Cổ tức phải trả	1.247.210.513	493.368.513
Nhận ký quỹ	20.000.000	481.128.800
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ P-Care Việt Nam	1.105.416.000	1.105.416.000
Tài sản thừa chờ xử lý	179.599.724	151.233.784
Các khoản phải trả, phải nộp khác	95.384.935	222.323.571
b) Phải trả dài hạn khác	**700.000.000**	**-**
Nhận ký quỹ	700.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II (i)	38.281.026.495	38.281.026.495	683.922.644	(38.964.949.139)	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương (ii)	7.991.332.646	7.991.332.646	-	(885.374.197)	7.105.958.449	7.105.958.449
Ông Nguyễn Hoàng Huy (iii)	400.000.000	400.000.000	-	-	400.000.000	400.000.000
Cộng	**46.672.359.141**	**46.672.359.141**	**683.922.644**	**(39.850.323.336)**	**7.505.958.449**	**7.505.958.449**

Ghi chú:

(i) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HDTD-ODA-TDTW1 ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II) với số tiền là 49.010.105 CNY để đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất khuôn mẫu và trục in dự án, thời hạn vay 15 năm, trong đó có 05 năm ân hạn từ ngày hiệp định có hiệu lực do Bộ Tài chính thông báo lãi suất vay là 3,2%/năm tính trên dư nợ vay. Công ty thanh toán hết nợ vay vào tháng 4 năm 2025. Ngày 03 tháng 6 năm 2025, Công ty và Ngân hàng đã ký Biên bản thanh lý Hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài và Biên bản thanh lý Hợp đồng thế chấp tài sản của Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2006/HDTD-ODA-TDTW1 nêu trên. Kể từ ngày ký các Biên bản thanh lý này, mọi quyền lợi và nghĩa vụ phát sinh của các bên được quy định trong Hợp đồng tín dụng được chấm dứt, quyền và nghĩa vụ của các bên không còn bị ràng buộc bởi Hợp đồng thế chấp. Hồ sơ tài sản thế chấp của Công ty cũng đã được hoàn trả theo Biên bản hoàn trả hồ sơ tài sản thế chấp ngày 03 tháng 6 năm 2025.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương theo Hợp đồng cấp tín dụng số 056A23/BDD ngày 24 tháng 11 năm 2023 để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay 8%/năm và điều chỉnh thành 6,8% đối với các khoản vay phát sinh từ tháng 11 năm 2023. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/005TT23 ngày 24 tháng 11 năm 2023, máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 517TC23 ngày 24 tháng 11 năm 2023 và hàng hóa luân chuyển theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/708TC22 ngày 24 tháng 11 năm 2023. (Xem Thuyết minh số 9, 10 và 12). Khoản vay này đã quá hạn thanh toán, trong đó nợ gốc là 7.105.958.449 VND, và lãi trong hạn là 920.479.952 VND, lãi phạt quá hạn là 388.198.032 VND. Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa thu xếp được nguồn để thanh toán khoản vay theo thời hạn đã thỏa thuận với Ngân hàng. Do đó, Ngân hàng đã chuyển hồ sơ khoản vay của Công ty sang cơ quan thi hành án để xử lý theo quy định.

(iii) Khoản vay từ Ông Nguyễn Hoàng Huy theo Hợp đồng mượn tiền số 2023/2023/HĐVT-NVP ngày 20 tháng 3 năm 2023. Khoản vay không quy định lãi suất và thời hạn vay.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**194.289.130.000**	**199.031.463**	**87.070.456.606**	**1.428.325**	**281.560.046.394**
Lãi/(Lỗ) trong năm	-	-	14.697.571.317	(17.585.948)	14.679.985.369
Số dư cuối năm trước	**194.289.130.000**	**199.031.463**	**101.768.027.923**	**(16.157.623)**	**296.240.031.763**
Lãi/(Lỗ) trong năm	-	-	17.846.859.121	(21.458.965)	17.825.400.156
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(873.500.000)	-	(873.500.000)
Chia cổ tức trong năm (ii)	-	-	(38.857.826.000)	-	(38.857.826.000)
Số dư cuối kỳ này	**194.289.130.000**	**199.031.463**	**79.883.561.044**	**(37.616.588)**	**274.334.105.919**

Ghi chú:

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, số 39.25/NQ-NVN-ĐHĐCĐTN ngày 14 tháng 5 năm 2025 đã thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 873.500.000 VND
- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt: 38.875.826.000 VND

Cổ tức đã được chi trả trong năm nay là 38.103.984.000 VND (năm trước là 8.787.500 VND).

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, chi tiết vốn điều lệ đã được góp như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước - Công ty TNHH	12.794.342	127.943.420.000	65,9%	12.794.342	127.943.420.000	65,9%
Các cổ đông khác	6.634.571	66.345.710.000	34,1%	6.634.571	66.345.710.000	34,1%
Cộng	**19.428.913**	**194.289.130.000**	**100%**	**19.428.913**	**194.289.130.000**	**100%**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.428.913	19.428.913
- Cổ phiếu phổ thông	*19.428.913*	*19.428.913*
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.428.913	19.428.913
- Cổ phiếu phổ thông	*19.428.913*	*19.428.913*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.428.913	19.428.913
- Cổ phiếu phổ thông	*19.428.913*	*19.428.913*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	16.856,65	120.259,02

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	39.064.137.043	70.902.847.666
Doanh thu bán thành phẩm	1.855.550.482	5.252.153.484
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.206.489.681	2.491.586.169
Cộng	**42.126.177.206**	**78.646.587.319**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	15.741.688
	-	**15.741.688**
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**42.126.177.206**	**78.630.845.631**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	38.957.419.028	75.135.910.545
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.684.732.521	9.369.932.691
Giá vốn cung cấp dịch vụ đã cung cấp	40.408.645	48.473.728
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho (i)	(317.041.129)	(14.590.149.446)
Cộng	**43.365.519.065**	**69.964.167.518**

Ghi chú:

(i) Thông tin cụ thể về việc trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại Thuyết minh số 9 - Hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.543.332	4.284.327.438
Chi phí nhân công	6.345.999.974	6.637.966.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.363.417.402	1.426.761.588
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng	2.702.024.480	(1.756.998.508)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.751.139.688	4.059.015.151
Chi phí khác	1.795.394.225	1.981.783.061
Cộng	**15.002.519.101**	**16.632.855.606**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.791.890.429	5.901.556.032
Lãi chênh lệch tỷ giá	176.297.013	296.181.400
Cộng	**4.968.187.442**	**6.197.737.432**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.263.128.221	3.358.611.023
Lỗ chênh lệch tỷ giá	728.184.776	74.603.556
Cộng	**1.991.312.997**	**3.433.214.579**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	678.494.829	974.982.312
Chi phí nguyên nhiên vật liệu	11.095.671	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.455.620	73.484.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	813.174.960	1.533.803.654
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.374.356	57.012.595
Cộng	**1.537.595.436**	**2.639.283.009**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	5.667.505.145	5.475.400.505
Chi phí nguyên nhiên vật liệu	33.447.661	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.242.115.874	188.423.200
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng	2.702.024.480	(1.764.810.508)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.986.401.991	2.379.170.150
Các khoản chi phí QLDN khác	1.782.140.887	1.962.028.335
Cộng	**13.413.636.038**	**8.240.211.682**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	**17.846.859.121**	**14.697.571.317**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(873.500.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**17.846.859.121**	**13.824.071.317**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	19.428.913	19.428.913
Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	**919**	**712**

Trong năm, Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 với số tiền là 837.500.000 VND theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 39.25/NQ-NVN-ĐHĐCĐTN ngày 14 tháng 5 năm 2025. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2024 đã được trình bày lại (lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 đã trình bày trên báo cáo năm trước là 756 VND.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc Năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	7.505.958.449	46.672.359.141
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(15.376.830.419)	(10.630.222.751)
Nợ thuần	-	36.042.136.390
Vốn chủ sở hữu	274.334.105.919	296.240.031.763
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,00%**	**12,17%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.376.830.419	15.376.830.419	10.630.222.751	10.630.222.751
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	77.500.000.000	77.500.000.000	133.643.197.468	133.643.197.468
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.356.316.505	32.356.316.505	28.214.812.103	28.214.812.103
Tổng cộng	**125.233.146.924**	**125.233.146.924**	**172.488.232.322**	**172.488.232.322**
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	7.505.958.449	7.505.958.449	46.672.359.141	46.672.359.141
Phải trả người bán và Phải trả khác	5.244.881.376	5.244.881.376	8.109.219.727	8.109.219.727
Chi phí phải trả	1.599.050.981	1.599.050.981	2.876.576.623	2.876.576.623
Tổng cộng	**14.349.890.806**	**14.349.890.806**	**57.658.155.491**	**57.658.155.491**

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc Năm tài chính theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 2 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.376.830.419	-	15.376.830.419
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	77.500.000.000	-	77.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.326.316.505	21.030.000.000	32.356.316.505
Tổng cộng	**104.203.146.924**	**21.030.000.000**	**125.233.146.924**
Số cuối năm			
Các khoản vay	7.505.958.449	-	7.505.958.449
Phải trả người bán và Phải trả khác	5.244.881.376	-	5.244.881.376
Chi phí phải trả	1.599.050.981	-	1.599.050.981
Tổng cộng	**14.349.890.806**	**-**	**14.349.890.806**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**89.853.256.118**	**21.030.000.000**	**110.883.256.118**

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 2 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.630.222.751	-	10.630.222.751
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	133.643.197.468	-	133.643.197.468
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.174.812.103	21.040.000.000	28.214.812.103
Tổng cộng	**151.448.232.322**	**21.040.000.000**	**172.488.232.322**
Số đầu năm			
Các khoản vay	46.672.359.141	-	46.672.359.141
Phải trả người bán và Phải trả khác	8.109.219.727	-	8.109.219.727
Chi phí phải trả	2.876.576.623	-	2.876.576.623
Tổng cộng	**57.658.155.491**	**-**	**57.658.155.491**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**93.790.076.831**	**21.040.000.000**	**114.830.076.831**

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài các số dư với các bên liên quan tại các Thuyết minh số 6, 7, 8, 14 và 19, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem		
Lợi nhuận được chia	10.948.680.450	2.484.033.741
Lợi nhuận được chi trả	10.948.680.450	4.137.313.272
Doanh thu hoa hồng	-	684.846.850
Thu tiền doanh thu hoa hồng	-	753.331.535
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina		
Lợi nhuận được chia	14.182.218.750	5.088.750.000
Lợi nhuận được chi trả	5.070.187.500	9.838.350.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
I/ Hội đồng Quản trị		**195.000.000**	**253.200.000**
Bà Lê Ngọc Diệp	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	61.200.000
Ông Phan Trung Nam	Thành viên	18.000.000	60.000.000
Bà Vũ Thị Minh Thục	Thành viên	48.000.000	60.000.000
Ông Bùi Quốc Thịnh	Thành viên	21.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Minh Sơn	Thành viên	36.000.000	36.000.000
II/ Ban Kiểm soát		**561.487.986**	**581.838.203**
III/ Ban Điều hành		**2.092.341.883**	**1.677.509.090**
Cộng		**2.848.829.869**	**2.512.547.293**

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

"Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia" không bao gồm số tiền 10.981.097.688 VND là khoản tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh trong năm nay chưa thu được, nhưng đã bao gồm 2.165.918.104 VND là số tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh trong năm trước đã thu được trong năm nay. Theo đó, một khoản tiền tương ứng với số chênh lệch đã được điều chỉnh trên khoản mục "Tăng, giảm các khoản phải thu".

"Tiền lãi vay đã trả" không bao gồm 1.308.677.984 VND là chi phí lãi vay phát sinh nhưng chưa thanh toán tại ngày cuối năm (tại ngày đầu năm là 1.061.338.757 VND). Theo đó, một khoản tiền tương ứng với số chênh lệch đã được điều chỉnh trên khoản mục "Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)".

M.S.D.N: 0300381966 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Hoàng Minh Sơn
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2026

Phạm Văn Hòa
Phụ trách kế toán/Người lập biểu